



THE PAN GROUP

Số/No.: 056.26/PAN-CV

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026
Hanoi, August 28th, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC DISCLOSURE OF INFORMATION

Kính gửi/ To: Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / Organization name:** CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN
 - Mã chứng khoán/ *Stock code:* PAN
 - Địa chỉ/ *Address:* 81B, Quốc lộ 62, Phường Long An, Tỉnh Tây Ninh
 - Điện thoại/ *Telephone:* 024 3760 6190 Email: info@thepangroup.vn
- Nội dung thông tin công bố/ Content of disclosure:**

Công ty cổ phần Tập đoàn PAN công bố:

The PAN Group Joint Stock Company discloses:

- Báo cáo tài chính Hợp nhất & Riêng bán niên 2026 soát xét.
Audited Consolidated & Separate Financial Statements for the First Half of 2026.
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ.
Explanation of changes in Profit compared to the same period last year.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/08/2026 tại đường dẫn: <http://www.thepangroup.vn>, chuyên mục Quan hệ Nhà đầu tư/Công bố thông tin.

This information was disclosed on the company's website on date August 28th, 2026. Available at: <http://www.thepangroup.vn>, tab Investor Relation/Information Disclosure.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính Hợp nhất & Riêng bán niên 2026 soát xét.

Audited Consolidated & Separate Financial Statements for the First Half of 2026.

Giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ.

Explanation of changes in Profit compared to the same period last year

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
PAN**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN
DN: C=VN, S=LONG AN, L=Huyện Bến Lức, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1= MST:0301472704
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.08.28 10:11:43+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 2024.4.0

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH



Nguyễn Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 67



BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn") cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch kiêm Người đại diện pháp luật
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên
Ông Phạm Việt Muôn	Thành viên độc lập
Ông Bùi Xuân Tùng	Thành viên độc lập

Ủy ban Kiểm toán

Ông Phạm Việt Muôn	Trưởng ban
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên

Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Trà My	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

Số: 0228 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (gọi tắt là “Công ty” hoặc “Công ty mẹ”) và các công ty con (gọi tắt là “Tập đoàn”), được phê duyệt ngày 27 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 67, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phạm Tuấn Linh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 8 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.715.265.169.737	10.260.418.260.343
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	1.081.799.449.558	2.626.720.406.458
1. Tiền	111		1.003.296.975.585	1.589.797.640.496
2. Các khoản tương đương tiền	112		78.502.473.973	1.036.922.765.962
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	5.043.197.918.626	2.304.393.479.980
1. Chứng khoán kinh doanh	121		657.858.782.311	4.235.749.976
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.050.000.000)	(1.903.532.742)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		4.386.389.136.315	2.302.061.262.746
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.938.476.044.890	1.785.662.288.143
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	1.785.134.026.265	1.708.309.100.894
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	82.578.243.570	103.064.804.460
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	10	101.366.821.640	34.706.028.252
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	11	(30.603.046.585)	(60.417.645.463)
IV. Hàng tồn kho	140	12	4.225.168.960.050	3.179.033.807.421
1. Hàng tồn kho	141		4.238.513.792.579	3.197.329.269.707
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(13.344.832.529)	(18.295.462.286)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150	13	175.633.184.655	88.964.307.406
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		170.530.798.042	91.964.178.412
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		15.112.325.900	7.203.657.872
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		(10.009.939.287)	(10.203.528.878)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		250.989.611.958	275.643.970.935
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	14	40.263.101.194	39.407.520.453
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		150.451.134.069	220.381.238.896
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	24	14.984.987.380	15.855.211.586
4. Tài sản ngắn hạn khác	165	15	45.290.389.315	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.941.721.455.491	5.328.530.033.627
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.910.511.284	13.756.160.866
1. Phải thu dài hạn khác	215	10	9.910.511.284	13.756.160.866
II. Tài sản cố định	220		2.882.924.483.711	3.850.747.196.133
1. Tài sản cố định hữu hình	221	16	1.725.816.707.024	2.271.620.378.482
- Nguyên giá	222		4.242.428.682.281	5.244.527.512.516
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.516.611.975.257)	(2.972.907.134.034)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		10.792.753.627	11.613.741.307
- Nguyên giá	225		12.071.633.015	12.071.633.015
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.278.879.388)	(457.891.708)
3. Tài sản cố định vô hình	227	17	1.146.315.023.060	1.567.513.076.344
- Nguyên giá	228		1.634.340.551.395	2.315.117.531.047
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(488.025.528.335)	(747.604.454.703)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230	13	762.105.108	608.254.751
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		639.753.798	421.965.601
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		529.343.868	334.446.810
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		110.409.930	87.518.791
- Nguyên giá	234		300.145.265	252.054.116
- Giá trị khấu hao lũy kế	235		(189.735.335)	(164.535.325)
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		122.351.310	186.289.150
IV. Bất động sản đầu tư	240	18	394.665.936.114	414.073.730.772
- Nguyên giá	241		418.012.943.365	443.429.780.385
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(23.347.007.251)	(29.356.049.613)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		58.017.622.438	250.174.974.396
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	19	58.017.622.438	250.174.974.396
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	7	26.061.735.380	26.061.735.380
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		26.061.735.380	26.061.735.380
VII. Tài sản dài hạn khác	270		569.379.061.456	773.107.981.329
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	14	515.197.211.316	657.202.592.572
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	30	10.364.845.001	60.161.979.345
3. Lợi thế thương mại	279	20	43.817.005.139	55.743.409.412
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		16.656.986.625.228	15.588.948.293.970

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.564.158.845.599	6.511.628.363.584
I. Nợ ngắn hạn	310		6.952.364.199.632	5.692.939.225.039
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	1.118.588.391.907	659.143.018.666
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	22	41.117.891.228	70.018.048.766
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	23	655.634.678.143	9.577.188.234
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	24	93.033.018.968	195.583.602.536
5. Phải trả người lao động	315		222.987.305.198	312.771.162.111
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	25	530.831.329.131	638.405.720.215
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		942.848.650	748.806.812
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	26	171.699.022.640	374.364.578.481
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	28	3.886.935.840.017	3.234.961.964.724
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		9.769.755.760	10.867.453.836
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	27	220.824.117.990	186.497.680.658
II. Nợ dài hạn	330		611.794.645.967	818.689.138.545
1. Phải trả dài hạn khác	338	26	5.951.169.713	8.088.522.292
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	29	341.272.537.712	455.740.727.612
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	30	235.444.241.428	323.166.442.767
4. Dự phòng phải trả dài hạn	343	31	29.126.697.114	31.693.445.874

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	32	9.092.827.779.629	9.077.319.930.386
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.580.729.960.000	2.162.945.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.580.729.960.000	2.162.945.800.000
2. Thặng dư vốn	412		486.952.983.351	904.737.143.351
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		60.688.719.151	60.688.719.151
4. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(167.188.836.328)	(167.188.836.328)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		334.061.111.955	461.506.514.607
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.076.895.202.111	1.919.508.096.322
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		1.309.805.413.650	1.279.145.303.009
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		767.089.788.461	640.362.793.313
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		3.720.688.639.389	3.735.122.493.283
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		16.656.986.625.228	15.588.948.293.970
(440=300+400)				

Alan



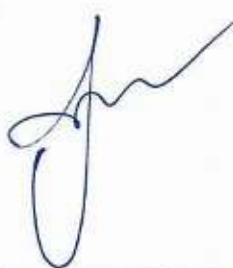
Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	35	7.583.627.789.134	8.386.261.375.988
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	35	202.991.234.146	239.560.704.952
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	35	7.380.636.554.988	8.146.700.671.036
4. Giá vốn hàng bán	11	36	5.868.101.425.325	6.678.375.826.328
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.512.535.129.663	1.468.324.844.708
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	38	777.487.651.200	400.607.252.639
7. Chi phí tài chính	23	39	226.394.379.083	317.362.506.278
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		93.354.405.847	252.975.012.010
8. Chi phí bán hàng	25	40	618.030.268.683	693.200.730.667
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	40	304.892.936.732	312.477.463.979
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26))	30		1.140.705.196.365	545.891.396.423
11. Thu nhập khác	31		8.854.468.948	10.720.336.769
12. Chi phí khác	32		6.632.850.646	13.148.999.911
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		2.221.618.302	(2.428.663.142)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.142.926.814.667	543.462.733.281
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	41	103.739.068.429	80.095.328.696
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	41	11.404.483.065	5.430.060.731
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.027.783.263.173	457.937.343.854
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		767.331.386.864	246.699.122.715
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		260.451.876.309	211.238.221.139
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	42	3.012	862



Bùi Thị Giang
Người lập biểu



Văn Thị Ngọc Ánh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trà My
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.142.926.814.667	543.462.733.281
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư, hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	02	219.579.002.861	279.177.851.188
Các khoản dự phòng	03	(4.036.715.486)	(3.924.064.065)
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04	(12.253.618.947)	(25.089.132.954)
các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			
(Lãi) từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(151.615.785.058)	(295.301.875.028)
Chi phí đi vay	06	93.354.405.847	252.975.012.010
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.287.954.103.884	751.300.524.432
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(37.381.860.248)	(428.448.327.480)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.244.097.215.044)	(1.207.796.478.287)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(126.013.816.947)	(654.516.529.738)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(83.539.995.784)	(10.930.632.513)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(653.623.032.335)	4.291.000.000.000
Chi phí đi vay đã trả	14	(102.745.516.239)	(254.751.470.599)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(200.123.892.486)	(135.249.993.288)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(100.177.615.143)	(115.627.729.437)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.259.748.840.342)	2.234.979.363.090
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(193.926.531.964)	(185.222.715.344)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	91.451.820	7.480.234.194
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.777.726.390.242)	(1.227.155.639.707)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.196.224.744.929	1.225.389.822.773
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	1.591.980.276.088	60.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	145.336.567.627	300.566.740.332
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.038.019.881.742)	121.118.442.248

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.250.361.349.138	8.510.130.828.872
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.330.177.339.101)	(11.051.287.259.214)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.593.790.128)	(1.961.083.454)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(169.406.356.525)	(185.248.365.891)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	749.183.863.384	(2.728.365.879.687)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1.548.584.858.700)	(372.268.074.349)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.626.720.406.458	2.958.874.263.351
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.663.901.800	12.706.961.912
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1.081.799.449.558	2.599.313.150.914

Bùi Thị Giang
Người lập biểu

Văn Thị Ngọc Ánh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trà My
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0301472704 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 25 ngày 15 tháng 6 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là PAN từ ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 81B, Quốc lộ 62, Phường Long An, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có một chi nhánh tại Tầng 15, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng, Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 8.404 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 10.349 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là hoạt động nông nghiệp, thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và các dịch vụ liên quan khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Hoàn thành thủ tục góp vốn vào Công ty TNHH Bibica Capital

Căn cứ theo Nghị quyết số 01-01/2026/NQ-HĐQT ngày 31 tháng 01 năm 2026, Công ty đã hoàn tất thủ tục góp vốn bằng 18.434.662 cổ phiếu Công ty Cổ phần Bibica mà Công ty đang sở hữu vào Công ty TNHH Bibica Capital.

Hoàn thành chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Bibica

Căn cứ theo Nghị quyết số 04-03/2026/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Thỏa thuận chuyển nhượng giữa Công ty và PT Sari Murni Abadi hoặc pháp nhân khác do PT Sari Murni Abadi chỉ định (Công ty TNHH Momogi Group Việt Nam) về việc chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Bibica và thực hiện chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Bibica Capital. Giá chuyển nhượng là 1.748.419.369.901 VND. Ngày 27 tháng 3 năm 2026, Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng phần vốn góp. Theo đó, Công ty Cổ phần Bibica và Công ty TNHH Bibica Capital không còn là công ty con của Công ty kể từ ngày này.

Nhận chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty TNHH Bibica Biên Hòa

Căn cứ theo Nghị quyết số 03-03/2026/NQ-HDQT ngày 16 tháng 3 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua chủ trương nhận chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty Cổ phần Bibica - công ty con của Công ty tại Công ty TNHH Bibica Biên Hòa (tương đương 99,9% vốn điều lệ Công ty TNHH Bibica Biên Hòa) với giá trị chuyển nhượng 191.380.428.000 VND. Ngày 16 tháng 3 năm 2026, Công ty đã hoàn thành việc nhận chuyển nhượng phần vốn góp. Theo đó, Công ty TNHH Bibica Biên Hòa trở thành công ty con trực tiếp của Công ty kể từ ngày này.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
1.	Công ty Cổ phần PAN Farm (i)	Hà Nội	98,55%	98,55%	98,55%	98,55%	Thực hiện trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp
2.	Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Tây Ninh	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%	Nuôi trồng, chế biến và kinh doanh nông lâm thủy hải sản; kinh doanh thực phẩm và các hoạt động tư vấn đầu tư
3.	Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (ii)	Cần Thơ	47,21%	50,12%	47,21%	50,12%	Nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản
4.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (iii)	Vĩnh Long	76,47%	76,47%	76,47%	76,47%	Nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản
5.	Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang (iv)	Khánh Hòa	73,45%	73,45%	73,45%	73,45%	Dịch vụ kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm thủy sản; chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh, thủy sản khô và nước mắm; bán buôn xăng dầu, dầu nhờn, khí đốt hóa lỏng và các sản phẩm liên quan; khách sạn, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn hạn
6.	Công ty Cổ phần Bibica	Thành phố Hồ Chí Minh	Đã thoái vốn trong kỳ		98,30%	98,30%	Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty).
7.	Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	Thành phố Hồ Chí Minh	79,59%	79,59%	79,59%	79,59%	Bán buôn thực phẩm, nông lâm sản, và trồng cây cà phê

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
8.	Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	Tây Ninh	77,88%	77,88%	77,88%	77,88%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành hàng nông sản, thủy sản
9.	Công ty TNHH Bibica Capital	Thành phố Hồ Chí Minh	Đã thoái vốn trong kỳ		100%	100%	Tư vấn đầu tư và tư vấn quản lý
10.	Công ty TNHH Bibica Biên Hòa	Đồng Nai	99,99%	99,99%	Chưa là công ty con trực tiếp		Sản xuất các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng

Như được trình bày tại Thuyết minh số 29, 13.000.000 cổ phiếu của Công ty tại Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Mauritius).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu các công ty con với thông tin cụ thể như sau:

(i) Công ty Cổ phần PAN Farm

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty Cổ phần PAN Farm - Công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu công ty con trực tiếp với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
1.	Công ty Cổ phần PAN-HULIC	Lâm Đồng	50,97%	50,97%	50,97%	50,97%	Sản xuất và kinh doanh rau, hoa quả và các sản phẩm nông nghiệp khác
2.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (i.1)	Hà Nội	80,11%	80,11%	80,11%	80,11%	Trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng
3.	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (i.2)	Thành phố Hồ Chí Minh	51,25%	51,25%	51,25%	51,25%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ thuốc khử trùng, nông dược; cung cấp dịch vụ liên quan đến khử trùng và dịch vụ cho thuê văn phòng
4.	Công ty Cổ phần Atani Holdings (i.3)	Hà Nội	67,74%	67,74%	67,74%	67,74%	Nghiên cứu, phát triển công nghệ sinh học, nghiên cứu phát triển công nghệ lên men quy mô công nghiệp

- (i.1) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty Cổ phần PAN Farm cũng sở hữu các công ty con với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
1.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội	Hà Nội	53,80%	53,80%	53,80%	53,80%	Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây trồng và cung cấp dịch vụ kho vận
2.	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	Đà Nẵng	90,02%	90,02%	90,02%	90,02%	Nghiên cứu, sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại giống cây trồng nông lâm nghiệp, vật tư phục vụ nông nghiệp, chế biến kinh doanh nông sản, đại lý bán buôn bán lẻ
3.	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	96,41%	96,41%	96,41%	96,41%	Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, và xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại
4.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	Ninh Bình	94,00%	94,00%	94,00%	94,00%	Sản xuất, kinh doanh các loại dưa và rau quả nông sản cao cấp phục vụ nội tiêu và xuất khẩu; nghiên cứu ứng dụng, đào tạo, chuyển giao dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp công nghệ cao
5.	Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam (**)	Đồng Tháp	98,92%	100%	98,92%	100%	Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, chế biến kinh doanh hạt giống và nông sản

(*) Như trình bày tại Thuyết minh số 28, tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, một số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam được sở hữu bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - công ty con của Công ty đã được thế chấp cho khoản vay ngân hàng.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam cũng sở hữu công ty con trực tiếp với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
1.	Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	Đồng Tháp	100%	100%	100%	100%	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác và bột mì

- (i.2) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty Cổ phần PAN Farm cũng sở hữu công ty con với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần	Tỷ lệ quyền	Tỷ lệ phần	Tỷ lệ quyền	
			sở hữu	biểu quyết	sở hữu	biểu quyết	
1.	Công ty TNHH Hải Yến	Khánh Hòa	66,67%	66,67%	66,67%	66,67%	Cung cấp dịch vụ khách sạn, nhà hàng

(i.3) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty Cổ phần Atani Holdings - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty Cổ phần PAN Farm cũng sở hữu công ty con với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần	Tỷ lệ quyền	Tỷ lệ phần	Tỷ lệ quyền	
			sở hữu	biểu quyết	sở hữu	biểu quyết	
1.	Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Mùa Xuân	Hà Nội	99,96%	99,96%	99,96%	99,96%	Nghiên cứu và phát triển công nghệ sinh học

(ii) Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu công ty con trực tiếp với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần	Tỷ lệ quyền	Tỷ lệ phần	Tỷ lệ quyền	
			sở hữu	biểu quyết	sở hữu	biểu quyết	
1.	Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Cần Thơ	51,54%	51,54%	51,54%	51,54%	Chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản
2.	Công ty TNHH Vĩnh Thuận	Cần Thơ	99,10%	100%	99,10%	100%	Nuôi trồng thủy sản

(iii) Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu công ty con trực tiếp với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
1.	Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre	Vĩnh Long	100%	100%	100%	100%	Nuôi trồng thủy sản nội địa; nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp; và hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác

(iv) Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu công ty con trực tiếp với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
1.	Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Cà Ná	Khánh Hòa	99,87%	99,87%	99,87%	99,87%	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Tập đoàn đã được kiểm toán.

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Tập đoàn đã được soát xét.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, Tập đoàn đã áp dụng phí hồi tố Thông tư số 99 và Thông tư 43. Một số dữ liệu tương ứng đã được trình bày lại để phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 và Thông tư 43, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Số đã báo cáo VND	Trình bày lại VND	Số sau trình bày lại VND
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			
TÀI SẢN			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	2.225.189.223.330	76.872.039.416	2.302.061.262.746
Phải thu về cho vay ngắn hạn	43.306.521.247	(43.306.521.247)	-
Phải thu ngắn hạn khác	68.458.987.924	(33.752.959.672)	34.706.028.252
Hàng tồn kho	3.296.917.919.238	(99.588.649.531)	3.197.329.269.707
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(28.498.991.163)	10.203.528.877	(18.295.462.286)
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	-	91.964.178.412	91.964.178.412
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	-	7.203.657.872	7.203.657.872
Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	-	(10.203.528.878)	(10.203.528.878)
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	-	334.446.810	334.446.810
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành - Nguyên giá	-	252.054.116	252.054.116
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành - HMLK	-	(164.535.325)	(164.535.325)
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	-	186.289.150	186.289.150
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	663.127.844.568	(5.925.251.996)	657.202.592.572
NỢ PHẢI TRẢ			
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	9.577.188.234	9.577.188.234
Phải trả ngắn hạn khác	383.941.766.715	(9.577.188.234)	374.364.578.481
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	3.237.081.828.729	(2.119.864.005)	3.234.961.964.724
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	459.546.115.603	(3.805.387.991)	455.740.727.612

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"), và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Tập đoàn đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 và Thông tư 43 cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 và Thông tư 43 như được trình bày tại Thuyết minh số 01.

Việc áp dụng các thay đổi này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các thuyết minh hoặc các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Trường hợp giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán/năm phát sinh giao dịch mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tập đoàn có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Cổ tức được chia bằng tiền từ chứng khoán kinh doanh cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản cổ tức được chia bằng tiền được hưởng cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, các khoản chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn có khả năng không thu hồi được.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư và các khoản đầu tư vào hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Tập đoàn không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất (nếu có).

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi Tập đoàn nhận vốn góp đầu tư bị lỗ hoặc khoản đầu tư vào đơn vị khác bị suy giảm giá trị dẫn đến Tập đoàn có khả năng bị mất vốn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Đối với hoạt động sản xuất: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Đối với hoạt động thương mại: giá mua và các chi phí thu mua có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho;

Tập đoàn xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Tập đoàn trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản sinh học

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ

Trước giai đoạn trưởng thành

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc tài sản sinh học bao gồm chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản này.

Giai đoạn trưởng thành

Tài sản sinh học là súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản sinh học bao gồm chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các tài sản sinh học này cho đến giai đoạn trưởng thành.

Đối với súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ là cá tra bố mẹ, nguyên giá tài sản sinh học được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sinh sản ước tính là 72 lần, bắt đầu từ thời điểm vật nuôi đạt đến giai đoạn trưởng thành và sẵn sàng cho sản phẩm. Chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng phát sinh sau khi tài sản sinh học là cá bố mẹ đã trưởng thành được ghi nhận cho các tài sản sinh học mới của lần sinh sản tiếp theo.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đánh giá khả năng thu hồi của tài sản sinh học và thực hiện trích lập dự phòng tổn thất khi có bằng chứng cho thấy giá trị có thể thu hồi thấp hơn giá trị ghi sổ.

Tài sản sinh học khác

Tài sản sinh học bao gồm súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn, cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần khi chưa thu hoạch và tài sản sinh học mới được tạo ra từ súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc tài sản sinh học bao gồm chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng hoặc nuôi trồng phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản này.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các tài sản sinh học đó.

Dự phòng tổn thất tài sản sinh học được trích lập khi có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng cho thấy các tài sản này bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của tài sản sinh học tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định đến vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	02 - 50
Máy móc và thiết bị	02 - 20
Phương tiện vận tải	02 - 20
Thiết bị văn phòng	03 - 20
Khác	04 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình cũng bao gồm giá trị hợp lý của các tài sản cố định hữu hình phát sinh từ hợp nhất kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tập đoàn là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động phân bổ được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời gian cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Tập đoàn là bên đi thuê

Tập đoàn ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tập đoàn theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tập đoàn về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tập đoàn. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Máy móc và thiết bị

Số năm
09 - 11

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, thương hiệu, mối quan hệ khách hàng, phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ước tính như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	10 - 50
Phần mềm máy tính	01 - 10
Bản quyền	03 - 20
Thương hiệu, mối quan hệ khách hàng	17 - 20
Khác	05 - 15

Tập đoàn không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 45
Khác	06 - 10

Tập đoàn không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái có khả năng hoạt động.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và lợi thế quyền thuê đất, chi phí giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng, chi phí vùng nuôi, chi phí sửa chữa, cải tạo và các chi phí liên quan và các chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước và lợi thế quyền thuê đất bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất (có hiệu lực sau năm 2003). Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Chi phí giải phóng mặt bằng thể hiện chi phí giải phóng mặt bằng sẽ được bù trừ với số tiền thuê đất Tập đoàn phải trả trong thời gian thuê đất. Chi phí xây dựng hạ tầng thể hiện chi phí để xây dựng công trình trên khu đất được phân bổ theo thời gian thuê.

Chi phí thuê vùng ao nuôi và các chi phí liên quan đến ao được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí sửa chữa, cải tạo là các chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn định kỳ sửa chữa, bảo dưỡng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Tập đoàn đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm các khoản nhận trước về cho thuê tài sản liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, có khả năng Tập đoàn sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó và giá trị của nghĩa vụ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Dự phòng trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích lập vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa tháng tiền lương theo quy định của Bộ luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo tiền lương bình quân của sáu tháng liền kề tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tăng hay giảm của khoản dự phòng này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay, trái phiếu và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay, trái phiếu của Tập đoàn. Các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay bao gồm chi phí thu xếp vốn vay, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.
- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty và các công ty con được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty và các công ty con. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, lãi đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Tập đoàn ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) được tính cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tập đoàn chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty Cổ phần PAN-Hulic, Công ty Cổ phần PAN Farm và Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans - các công ty con của Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ tính thuế có thể được dùng để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai trong vòng tối đa 5 năm liên tục kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ tính thuế do không chắc chắn về lợi nhuận trong tương lai.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. HỢP NHẤT KINH DOANH

Như trình bày tại thuyết minh số 01, ngày 27 tháng 3 năm 2026, Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng phần vốn góp Công ty Cổ phần Bibica với giá chuyển nhượng là 1.748.419.369.901 VND. Theo đó, Công ty Cổ phần Bibica và Công ty TNHH Bibica Capital không còn là công ty con của Công ty kể từ ngày này.

Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả tại ngày hoàn thành việc chuyển nhượng như sau:

	Giá trị ghi nhận tại thời điểm chuyển nhượng khoản đầu tư VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	156.439.093.813
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	364.991.440.264
Các khoản phải thu ngắn hạn	92.078.812.577
Hàng tồn kho	114.472.725.242
Tài sản ngắn hạn khác	94.388.649.477
Các khoản phải thu dài hạn	3.901.621.747
Tài sản cố định hữu hình	745.290.847.377
Tài sản cố định vô hình	393.697.564.101
Bất động sản đầu tư	18.265.893.065
Tài sản dở dang dài hạn	9.036.342.536
Tài sản dài hạn khác	130.301.146.822
Tổng tài sản	2.122.864.137.021
Phải trả người bán ngắn hạn	(108.433.896.774)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(29.084.889.408)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	(376.535.978.462)
Nợ ngắn hạn khác	(316.168.992.900)
Nợ dài hạn	(91.020.128.673)
Tổng nợ phải trả	(921.243.886.217)
Giá trị tài sản thuần chuyển nhượng	1.201.620.250.804
Lợi thế thương mại chưa phân bổ	5.670.114.364
Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát (1,7%)	(20.378.161.288)
Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư	561.507.166.021
Giá trị chuyển nhượng	1.748.419.369.901
Dòng tiền thuần từ chuyển nhượng khoản đầu tư	1.591.980.276.088
Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	1.748.419.369.901
Trừ: Tiền và tương đương tiền của Công ty con tại ngày chuyển nhượng	(156.439.093.813)

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	5.953.367.711	8.092.789.228
Tiền gửi không kỳ hạn (i)	997.143.607.874	1.581.704.453.075
Tiền đang chuyển	200.000.000	398.193
Các khoản tương đương tiền (ii)	78.502.473.973	1.036.922.765.962
	1.081.799.449.558	2.626.720.406.458
(i) Chi tiết tiền gửi không kỳ hạn như sau:		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	329.467.478.639	544.573.278.711
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	223.630.127.891	197.597.447.579
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	189.189.572.506	625.023.225.838
Các tổ chức khác	254.856.428.838	214.510.500.947
	997.143.607.874	1.581.704.453.075
(ii) Chi tiết các khoản tương đương tiền như sau:		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	51.500.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	228.200.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	-	125.300.000.000
Ngân hàng TMCP Nam Á	-	119.400.000.000
Các tổ chức khác	27.002.473.973	544.022.765.962
	78.502.473.973	1.036.922.765.962

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng VND với kỳ hạn gốc không quá 03 tháng và hưởng mức lãi suất từ 2,9%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 1,8%/năm đến 4,75%/năm).

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND
			Dự phòng			Dự phòng
Trái phiếu Công ty (i)	656.808.520.143	(iii)	-	-	-	-
Đầu tư vào cổ phiếu niêm yết (ii)	202.168	401.060	-	3.156.295.121	2.302.762.379	(853.532.742)
Đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết	1.050.060.000	(iii)	(1.050.000.000)	1.079.454.855	(iii)	(1.050.000.000)
	657.858.782.311		(1.050.000.000)	4.235.749.976		(1.903.532.742)

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản trái phiếu được Công ty nắm giữ nhằm mục đích kinh doanh trong ngắn hạn.
- (ii) Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu được giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- (iii) Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ (Trình bày lại)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.685.222.302.594	2.685.222.302.594	-	2.210.526.740.703	2.210.526.740.703	-
Chứng chỉ tiền gửi (ii)	612.646.921.243	612.646.921.243	-	-	-	-
Cho vay (iii)	868.781.940.341	868.781.940.341	-	46.282.270.163	46.282.270.163	-
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Tài chính UT</i>	<i>509.036.805.555</i>	<i>509.036.805.555</i>	-	-	-	-
<i>Công ty Cổ phần WEFAM</i>	<i>203.155.555.554</i>	<i>203.155.555.554</i>	-	-	-	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Đường mặt trời</i>	<i>95.052.777.778</i>	<i>95.052.777.778</i>	-	-	-	-
<i>Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Huro</i>	<i>47.085.101.099</i>	<i>47.085.101.099</i>	-	<i>46.282.270.163</i>	<i>46.282.270.163</i>	-
<i>Khác</i>	<i>14.451.700.355</i>	<i>14.451.700.355</i>	-	-	-	-
Trái phiếu Công ty (iv)	219.737.972.137	219.737.972.137	-	45.252.251.880	45.252.251.880	-
	4.386.389.136.315	4.386.389.136.315	-	2.302.061.262.746	2.302.061.262.746	-

Trong đó:

Cho vay ngắn hạn các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 43) **47.085.101.099** **47.085.101.099** - **46.282.270.163** **46.282.270.163** -

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi từ 3,4%/năm đến 9,1%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 2,8%/năm đến 8,2%/năm).
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 12 tháng hưởng lãi suất từ 6,3%/năm đến 8,3%/năm.
- (iii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản cho vay ngắn hạn thể hiện các khoản cho vay có kỳ hạn từ 2 đến 12 tháng với lãi suất từ 3%/năm đến 10%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 3% đến 5%/năm). Các khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (iv) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản trái phiếu có lãi suất từ 9%/năm đến 9,7%/năm.

Như trình bày tại Thuyết minh số 28, một số khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn tại các ngân hàng thương mại.

Các khoản tiền gửi với giá trị là 814.956.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 814.956.000 VND) đã được Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam – công ty con của Công ty sử dụng để đảm bảo cho các bảo lãnh đấu thầu.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thai Binh Seed (i)	26.061.735.380	-	(ii)	26.061.735.380	-	(ii)
	26.061.735.380	-		26.061.735.380	-	

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - công ty con của Công ty Cổ phần PAN Farm đang sở hữu 19,49% cổ phần trong Công ty Cổ phần Tập đoàn Thai Binh Seed.
- (ii) Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Amanda Seafood Private Limited	298.618.622.471	-	174.306.174.004	-
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	75.400.332.471	-	57.576.787.234	-
Kyokuyo Company Limited	37.785.625.709	-	36.979.618.988	-
Kangamut Seafood A/S	18.847.062.000	-	35.203.950.000	-
Phải thu khách hàng khác	1.354.482.383.614	(30.603.046.585)	1.404.242.570.668	(55.493.442.384)
	1.785.134.026.265	(30.603.046.585)	1.708.309.100.894	(55.493.442.384)

Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 43)

Như trình bày tại Thuyết minh số 28, một số quyền đòi nợ và/hoặc quyền tài sản từ các hợp đồng thương mại và quyền thụ hưởng một số khoản phải thu được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay của Tập đoàn.

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	4.641.954.000	4.102.692.000
Công ty Cổ phần Học viện Café Việt Nam VCA	2.999.981.867	2.999.981.867
Các đối tượng khác	74.936.307.703	95.962.130.593
	82.578.243.570	103.064.804.460

10. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	Giá trị ghi sổ	VND Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	VND Giá trị dự phòng
a, Ngắn hạn				
Phải thu nhân viên	11.943.512.705	-	10.570.258.057	-
Phải thu phí vận chuyển, bảo quản giống	6.105.734.945	-	1.055.032.128	-
Ký quỹ, ký cược	2.314.701.821	-	2.267.622.236	-
Khác	81.002.872.169	-	20.813.115.831	(4.924.203.079)
	101.366.821.640	-	34.706.028.252	(4.924.203.079)
b, Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	9.910.511.284	-	13.756.160.866	-
	9.910.511.284	-	13.756.160.866	-

11. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	40.296.089.956	9.693.043.371		71.949.953.114	16.456.510.730	
Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Dịch vụ Phúc Bảo Minh	8.186.971.967	-	Trên 3 năm	12.963.889.900	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	32.109.117.989	9.693.043.371	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	58.986.063.214	16.456.510.730	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
Phải thu ngắn hạn khác	-	-		4.924.203.079	-	
Các đối tượng khác	-	-		4.924.203.079	-	
	40.296.089.956	9.693.043.371		76.874.156.193	16.456.510.730	
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		30.603.046.585			60.417.645.463	

12. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Phân loại lại)	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Sản phẩm	2.224.580.690.765	(8.411.550.478)	1.639.388.745.848	(11.313.089.953)
Nguyên vật liệu	693.413.850.945	(4.829.831.521)	614.014.022.148	(2.955.409.685)
Hàng hóa	904.093.427.924	(103.450.530)	583.984.907.892	(3.860.759.458)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	131.891.849.147	-	153.089.947.510	-
Hàng gửi bán	156.750.807.552	-	98.415.013.482	-
Công cụ, dụng cụ	74.080.599.666	-	61.167.353.731	(166.203.190)
Hàng mua đang đi trên đường	53.702.566.580	-	47.269.279.096	-
	4.238.513.792.579	(13.344.832.529)	3.197.329.269.707	(18.295.462.286)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ biến động do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 thay đổi so với giá trị thuần có thể thực hiện được khi tính toán trích lập đầu kỳ. Cụ thể như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	18.295.462.286	44.120.605.249
Dự phòng trích lập trong kỳ	204.684.425	10.314.391.381
Sử dụng/hoàn nhập trong kỳ	(3.384.224.501)	(36.139.534.344)
Giảm do thoái vốn công ty con	(1.771.089.681)	-
Số dư cuối kỳ	13.344.832.529	18.295.462.286

Như trình bày tại Thuyết minh số 28, một số hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn.

13. TÀI SẢN SINH HỌC

Tài sản sinh học khác trừ súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Phân loại lại)	
	VND Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng	VND Dự phòng
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần	170.530.798.042	160.520.858.755	(10.009.939.287)	(10.203.528.878)
a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	170.530.798.042	160.520.858.755	(10.009.939.287)	(10.203.528.878)
Cá tra nuôi tại ao	110.956.067.879	100.946.128.592	(10.009.939.287)	(10.203.528.878)
Tôm nuôi tại ao	59.574.730.163	59.574.730.163	-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần	15.234.677.210	15.234.677.210	-	-
a) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	15.112.325.900	15.112.325.900	-	-
b) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	122.351.310	122.351.310	-	-
3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành	529.343.868	529.343.868	-	-
	186.294.819.120	176.284.879.833	(10.009.939.287)	(10.203.528.878)

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành

	Cá tra bố, mẹ VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)	252.054.116
Tăng trong kỳ	48.091.149
Số dư cuối kỳ	300.145.265
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)	164.535.325
Khấu hao trong kỳ	25.200.010
Số dư cuối kỳ	189.735.335
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	87.518.791
Tại ngày cuối kỳ	110.409.930

14. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	24.856.197.140	28.845.158.089
Khác	15.406.904.054	10.562.362.364
	40.263.101.194	39.407.520.453
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước và lợi thế quyền thuê đất (i)	407.463.767.745	525.498.441.283
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	29.043.668.949	43.345.595.486
Chi phí sửa chữa, cải tạo	23.901.514.602	30.091.868.150
Chi phí vùng nuôi và các chi phí liên quan	21.841.096.185	22.490.303.307
Chi phí giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng	10.808.782.567	18.228.475.994
Khác	22.138.381.268	17.547.908.352
	515.197.211.316	657.202.592.572

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 28, toàn bộ quyền sử dụng đất ở cụm công nghiệp Lợi Bình Nhơn, phường Khánh Hậu, tỉnh Tây Ninh của Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An – công ty con của Công ty được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

15. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi thế chấp tại Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikorn Bank	36.284.340.000	-
Tiền gửi thế chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	9.006.049.315	-
	45.290.389.315	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 28.

16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	2.341.591.073.887	2.449.883.965.055	365.660.684.970	58.748.403.330	28.643.385.274	5.244.527.512.516
Tăng trong kỳ	107.290.157.035	204.358.198.178	16.709.677.599	4.396.309.342	3.637.927.693	336.392.269.847
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	20.054.740.723	15.618.521.985	2.531.167.037	63.872.222	-	38.268.301.967
Thanh lý, nhượng bán	(312.855.065)	(2.096.775.840)	(741.153.091)	(1.021.694.000)	(342.236.835)	(4.514.714.831)
Giảm do thanh lý công ty con	(391.950.625.516)	(947.029.103.201)	(10.146.442.149)	(16.218.245.365)	(6.900.270.987)	(1.372.244.687.218)
Số dư cuối kỳ	2.076.672.491.064	1.720.734.806.177	374.013.934.366	45.968.645.529	25.038.805.145	4.242.428.682.281
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	1.105.887.451.681	1.538.777.355.736	261.092.888.621	47.299.527.591	19.849.910.405	2.972.907.134.034
Khấu hao trong kỳ	70.116.648.653	88.738.587.803	13.726.158.706	1.626.122.938	846.852.795	175.054.370.895
Thanh lý, nhượng bán	(312.855.065)	(1.977.750.840)	(741.153.091)	(1.021.694.000)	(342.236.835)	(4.395.689.831)
Giảm do thanh lý công ty con	(118.082.209.265)	(487.941.936.705)	(5.163.429.713)	(13.580.660.961)	(2.185.603.197)	(626.953.839.841)
Số dư cuối kỳ	1.057.609.036.004	1.137.596.255.994	268.914.464.523	34.323.295.568	18.168.923.168	2.516.611.975.257
Tại ngày đầu kỳ	1.235.703.622.206	911.106.609.319	104.567.796.349	11.448.875.739	8.793.474.869	2.271.620.378.482
Tại ngày cuối kỳ	1.019.063.455.060	583.138.550.183	105.099.469.843	11.645.349.961	6.869.881.977	1.725.816.707.024

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 với giá trị là 1.152,8 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.218,1 tỷ VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 28 và 29, một số tài sản cố định hữu hình đã được đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

17. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (I) VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền VND	Thương hiệu, mối quan hệ khách hàng VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	827.341.530.896	40.236.334.920	34.600.406.158	1.409.054.846.665	3.884.412.408	2.315.117.531.047
Tăng trong kỳ	-	1.413.621.905	6.062.631.579	-	1.817.300.000	9.293.553.484
Xóa sổ	-	(1.473.647.613)	-	-	-	(1.473.647.613)
Phân loại lại sang bất động sản đầu tư	(256.080.000)	-	-	-	-	(256.080.000)
Giảm do thanh lý công ty con	(30.433.636.364)	(14.546.169.159)	-	(643.361.000.000)	-	(688.340.805.523)
Số dư cuối kỳ	796.651.814.532	25.630.140.053	40.663.037.737	765.693.846.665	5.701.712.408	1.634.340.551.395
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	109.192.175.809	36.175.261.919	21.705.220.754	578.895.270.353	1.636.525.868	747.604.454.703
Khấu hao trong kỳ	7.846.555.330	1.063.207.902	584.514.829	26.854.587.502	189.097.104	36.537.962.667
Xóa sổ	-	(1.473.647.613)	-	-	-	(1.473.647.613)
Giảm do thanh lý công ty con	(636.165.348)	(12.536.638.574)	-	(281.470.437.500)	-	(294.643.241.422)
Số dư cuối kỳ	116.402.565.791	23.228.183.634	22.289.735.583	324.279.420.355	1.825.622.972	488.025.528.335
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	718.149.355.087	4.061.073.001	12.895.185.404	830.159.576.312	2.247.886.540	1.567.513.076.344
Tại ngày cuối kỳ	680.249.248.741	2.401.956.419	18.373.302.154	441.414.426.310	3.876.089.436	1.146.315.023.060

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 51,5 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 64 tỷ VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 28, quyền sử dụng đất số VNM 130839/L tại thửa đất số 9, Tờ bản đồ số 7, phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là xã Sơn Phú, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre) thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre - công ty con của Công ty được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty này.

- (l) Bao gồm trong giá trị Quyền sử dụng đất là giá trị khu đất tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh ("Khu đất Lê Văn Sỹ"). Theo Hợp đồng liên doanh ngày 03 tháng 9 năm 2014 và các phụ lục Hợp đồng liên doanh được ký giữa Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam ("Công ty SSC") - công ty con gián tiếp trong Tập đoàn với Công ty Cổ phần Phát triển nhà Daewon - Thủ Đức ("Daewon - Thủ Đức"), Công ty SSC đã sử dụng một phần giá trị Chi phí Khu đất Lê Văn Sỹ (bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, tài sản trên đất) theo thống nhất với Daewon - Thủ Đức tương đương 23.816.250.000 VND để góp vốn thành lập Công ty TNHH Phát triển nhà Cantavil ("Cantavil"). Phần còn lại của Chi phí Khu đất Lê Văn Sỹ theo giá trị thống nhất sẽ được Cantavil thanh toán lại cho Công ty SSC theo mốc thời gian/điều kiện theo quy định của Hợp đồng liên doanh. Cùng ngày 03 tháng 9 năm 2014, Công ty SSC cũng đã ký Hợp đồng chuyển nhượng theo đó, Công ty SSC chuyển nhượng quyền tài sản là giá trị phần vốn góp của Công ty SSC tại Cantavil cho Daewon - Thủ Đức, và việc thực hiện hợp đồng chuyển nhượng này sẽ phụ thuộc vào các điều kiện được nêu tại Hợp đồng chuyển nhượng cũng như một số điều kiện khác của Hợp đồng liên doanh nêu trên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, do việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ chưa được hoàn thành cũng như các điều kiện, bao gồm các điều kiện tiên quyết của Hợp đồng liên doanh đã hết thời hạn thực hiện, Công ty SSC chưa bàn giao Khu đất Lê Văn Sỹ cho Cantavil cũng như chưa ghi nhận các lợi ích và chi phí liên quan từ việc thực hiện các Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp nêu trên.

18. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	383.604.780.217	59.825.000.168	443.429.780.385
Tăng trong kỳ	-	121.944.462	121.944.462
Tăng từ tài sản cố định vô hình	256.080.000	-	256.080.000
Giảm do thanh lý công ty con	-	(25.794.861.482)	(25.794.861.482)
Số dư cuối kỳ	383.860.860.217	34.152.083.148	418.012.943.365
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	29.356.049.613	29.356.049.613
Trích khấu hao trong kỳ	-	1.519.926.055	1.519.926.055
Giảm do thanh lý công ty con	-	(7.528.968.417)	(7.528.968.417)
Số dư cuối kỳ	-	23.347.007.251	23.347.007.251
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	383.604.780.217	30.468.950.555	414.073.730.772
Tại ngày cuối kỳ	383.860.860.217	10.805.075.897	394.665.936.114

Chi tiết bất động sản đầu tư như sau:

Đơn vị: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
Tòa nhà VFC Tower tại số 29 Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	402.826.557.756	385.390.110.825	402.826.557.756	386.064.879.068
Khác	15.186.385.609	9.275.825.289	40.603.222.629	28.008.851.704
	418.012.943.365	394.665.936.114	443.429.780.385	414.073.730.772

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 2,2 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2,2 tỷ VND).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tập đoàn hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tập đoàn sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

19. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Máy móc thiết bị chờ lắp đặt	25.497.493.978	32.791.269.418
Dự án mở rộng nông trại Đơn Dương	10.480.138.873	10.480.138.873
Dự án sản xuất bánh kẹo Bibica Long An	-	171.680.016.810
- Giai đoạn 2		
Khác	22.039.989.587	35.223.549.295
	58.017.622.438	250.174.974.396

20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Lợi thế thương mại VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	680.208.771.661
Giảm do bán công ty con	(45.360.914.913)
Số dư cuối kỳ	634.847.856.748
PHÂN BỐ LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	624.465.362.249
Giảm do bán công ty con	(39.690.800.549)
Phân bổ trong kỳ	6.256.289.909
Số dư cuối kỳ	591.030.851.609
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	55.743.409.412
Tại ngày cuối kỳ	43.817.005.139

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	695.639.242.829	176.804.737.381
Kyokuyo Company Limited	74.349.781.645	55.572.705.892
Itochu Chemical Frontier Corporation	41.392.957.133	28.515.647.160
Phải trả đối tượng khác	307.206.410.300	398.249.928.233
	1.118.588.391.907	659.143.018.666
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 43)	607.791.698	30.986.000

22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Koryeo International Corporation	5.534.437.800	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thanh Yên	-	4.358.267.310
Người mua trả tiền trước khác	35.583.453.428	65.659.781.456
	41.117.891.228	70.018.048.766

23. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
Phải trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế các năm trước năm 2025	9.520.536.384	9.577.188.234
Phải trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2025	646.114.141.759	-
	655.634.678.143	9.577.188.234

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, giá trị phải trả cổ tức chủ yếu bao gồm 626.684.250.000 VND là khoản cổ tức Công ty phải trả theo Nghị quyết số 02-05/2026/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 5 năm 2026 và đã được thanh toán bằng tiền vào ngày 17 tháng 7 năm 2026.

24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp/ thu trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ thu trong kỳ VND	Giảm do thanh lý công ty con VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.582.710.606	20.833.257.966	24.099.679.569	3.788.854.579	11.060.277.630
Thuế thu nhập cá nhân	3.873.123.140	6.510.238.318	9.725.624.479	3.521.098.591	3.567.410.710
Thuế giá trị gia tăng	14.809.236	772.953.898	1.101.676.606	-	343.531.944
Các loại thuế khác	384.568.604	2.666.614.548	2.295.813.040	-	13.767.096
	15.855.211.586	30.783.064.730	37.222.793.694	7.309.953.170	14.984.987.380
b. Các khoản phải nộp					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	154.443.681.534	82.905.810.463	176.024.212.917	-	61.325.279.080
Thuế giá trị gia tăng	21.419.289.350	142.752.537.195	128.940.743.161	28.166.279.385	7.064.803.999
Thuế thu nhập cá nhân	9.162.627.221	54.875.354.348	44.443.609.573	860.470.694	18.733.901.302
Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác	10.558.004.431	22.430.948.679	27.021.779.194	58.139.329	5.909.034.587
	195.583.602.536	302.964.650.685	376.430.344.845	29.084.889.408	93.033.018.968

25. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí thuế chống bán phá giá (i)	403.624.973.695	379.373.331.370
Chi phí khuyến mãi, hoa hồng và chiết khấu bán hàng	43.340.604.902	138.634.335.746
Chi phí tư vấn tài chính	41.316.365.067	-
Chi phí lãi vay	-	22.607.343.167
Chi phí quảng cáo	1.652.005.639	1.847.141.291
Các khoản khác	40.897.379.828	95.943.568.641
	530.831.329.131	638.405.720.215

Trong đó: Chi phí phải trả ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 43) **9.892.751** **132.558.904**

- (i) Đây là khoản chi phí thuế chống bán phá giá được áp dụng khi Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta – công ty con của Công ty (“Công ty Sao Ta”) xuất khẩu tôm sang thị trường Mỹ theo yêu cầu của luật thuế chống bán phá giá của Bộ Thương mại Mỹ. Khoản chi phí này được Công ty ước tính và tạm trích trước vào chi phí trong kỳ tương ứng với các lô hàng xuất khẩu tôm vào thị trường này, chi tiết lũy kế trích trước đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Số dư thuế dự phòng VND
Cho kỳ từ ngày 01/02/2023 đến ngày 31/01/2024	45.930.199.099
Cho kỳ từ ngày 01/02/2024 đến ngày 31/01/2025	140.923.680.150
Cho kỳ từ ngày 01/02/2025 đến ngày 30/06/2026	216.771.094.446
	403.624.973.695

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2023 đến ngày 31 tháng 01 năm 2024, Công ty Sao Ta đang trích lập dự phòng thuế chống bán phá giá theo thuế suất 4,58%, là thuế suất theo kết quả cuối cùng từ Bộ Thương mại Mỹ cho giai đoạn rà soát từ ngày 01 tháng 02 năm 2023 đến ngày 31 tháng 01 năm 2024 (“POR 19”), được công bố ngày 17 tháng 02 năm 2026.

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2025 đến ngày 31 tháng 01 năm 2025, Công ty Sao Ta đang trích lập dự phòng thuế chống bán phá giá theo thuế suất 10,76%, là thuế suất theo kết quả sơ bộ từ Bộ Thương mại Mỹ cho giai đoạn rà soát từ ngày 01 tháng 02 năm 2024 đến ngày 31 tháng 01 năm 2025 (“POR 20”), được công bố ngày 08 tháng 5 năm 2026.

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2025 đến ngày kết thúc kỳ kế toán này, Bộ Thương mại Mỹ chưa tiến hành rà soát. Căn cứ trên thực tế tình hình áp đặt thuế quan của chính quyền Mỹ và diễn biến kết quả vụ kiện thuế chống bán phá giá kỳ POR 20, Công ty Sao Ta đánh giá tình hình thuế quan tiềm ẩn mức độ rủi ro cao, biến động liên tục và khó lường trước, Công ty Sao Ta đang trích lập dự phòng thuế chống bán phá giá theo thuế suất 10,76%, là thuế suất theo kết quả sơ bộ từ Bộ Công Thương Mỹ cho giai đoạn POR 20.

Ngành thủy sản Việt Nam, đặc biệt là mặt hàng tôm xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ, thường xuyên chịu tác động của các biện pháp phòng vệ thương mại (chống bán phá giá) do Bộ Thương mại Hoa Kỳ áp dụng qua từng kỳ rà soát hành chính. Do đó, Công ty Sao Ta đánh giá rằng tỷ lệ thuế suất mà Công ty Sao Ta đang áp dụng hiện nay cho kỳ POR 20 cũng như giai đoạn tiếp theo đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 phản ánh phù hợp tình hình cạnh tranh về giá của mặt hàng tôm nước ấm đông lạnh có xuất xứ từ Việt Nam xuất khẩu vào thị trường Mỹ và môi trường thương mại quốc tế, đặc biệt là thị trường Mỹ, tiếp tục tiềm ẩn nhiều biến động. Khoản thuế phải nộp và chi phí thuế liên quan sẽ được điều chỉnh phù hợp theo quyết định cuối cùng của Bộ Thương mại Mỹ trong thời gian tới.

26. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả Công ty TNHH Phát triển nhà Cantavil (i)	76.183.750.000	76.183.750.000
Phải trả Công ty Cổ phần Daewon Cantavil (ii)	23.816.250.000	23.816.250.000
Phải trả nhân viên	9.500.133.761	2.802.880.000
Khoản vốn góp nhận được từ đối tác của hợp đồng hợp tác đầu tư	-	210.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	62.198.888.879	61.561.698.481
	171.699.022.640	374.364.578.481
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	5.951.169.713	8.088.522.292
	5.951.169.713	8.088.522.292
(i)	Phản ánh giá trị còn lại của Khu đất Lê Văn Sỹ được các đối tác tự nguyện chuyển khoản vào tài khoản của Công ty SSC. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ cũng như các điều kiện khác của Hợp đồng góp vốn chưa được hoàn thành (Thuyết minh số 17).	
(ii)	Phản ánh khoản được các đối tác trả trước cho Công ty SSC theo các Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các hợp đồng này chưa hoàn thành và các bên liên quan đang trong quá trình đàm phán điều chỉnh nội dung của các hợp đồng này (Thuyết minh số 17).	

27. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số đầu kỳ	186.497.680.658	172.003.184.101
Trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	122.404.623.973	138.801.849.683
Sử dụng trong kỳ	(83.207.550.340)	(103.241.261.772)
Giảm do thoái vốn công ty con	(4.870.636.301)	-
Số cuối kỳ	220.824.117.990	207.563.772.012

28. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ (Trình bày lại)				Trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND Giá trị	Tăng	Giảm	Giảm do thanh lý công ty con	VND Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá hối đoái	VND Giá trị
Vay ngắn hạn	3.026.738.722.797	4.761.006.187.677	3.739.442.058.929	376.535.978.462	(2.468.056.054)	3.669.298.817.029
Vay ngân hàng (i)	2.997.595.059.738	4.755.370.883.793	3.726.284.887.401	376.535.978.462	(2.468.056.054)	3.647.677.021.614
Vay đối tượng khác (ii)	29.143.663.059	5.635.303.884	13.157.171.528	-	-	21.621.795.415
Nợ dài hạn đến hạn trả (chi tiết tại Thuyết minh số 29)	208.223.241.927	114.632.079.754	104.298.048.693	-	(920.250.000)	217.637.022.988
Vay ngân hàng	207.005.694.248	113.262.337.124	103.322.427.124	-	(920.250.000)	216.025.354.248
Phí thu xếp khoản vay	(2.119.864.005)	-	(618.168.559)	-	-	(1.501.695.446)
Nợ thuê tài chính	3.337.411.684	1.369.742.630	1.593.790.128	-	-	3.113.364.186
	3.234.961.964.724	4.875.638.267.431	3.843.740.107.622	376.535.978.462	(3.388.306.054)	3.886.935.840.017

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn được đảm bảo bởi:

- Một số khoản hợp đồng tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 07 và 15);
- Một số quyền đòi nợ và/hoặc quyền tài sản từ các hợp đồng thương mại, quyền thụ hưởng một số khoản phải thu (Thuyết minh số 08);
- Một số hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh (Thuyết minh số 12);
- Một số quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (Thuyết minh số 14, 16 và 17);
- Một số phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, nhà cửa và vật kiến trúc (Thuyết minh số 16);
- Một số cổ phiếu niêm yết của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam được sở hữu bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - công ty con của Công ty (Thuyết minh số 01).



(i) Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Khoản vay	Loại tiền	Số đầu kỳ		Số cuối kỳ	
		Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Khoản vay ngoại tệ (i.1)	USD	21.355.430	563.156.418.989	27.972.508	745.404.224.469
Khoản vay nội tệ (i.2)	VND	2.434.438.640.749	2.434.438.640.749	2.902.272.797.145	2.902.272.797.145
			2.997.595.059.738		3.647.677.021.614

(i.1) Chi tiết các khoản vay ngoại tệ ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

STT	Ngân hàng	Số cuối kỳ		Kỳ hạn
		Nguyên tệ (USD)	VND	
1.	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	11.698.944	307.063.175.246	Kỳ hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 26 tháng 02 năm 2027.
2.	Ngân hàng TNHH CTBC	5.500.000	155.942.000.000	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Khế ước cuối cùng đến hạn ngày 05 tháng 8 năm 2026.
3.	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	4.617.302	121.010.244.264	Kỳ hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 3 năm 2027.
4.	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	2.879.204	75.458.188.653	Kỳ hạn vay theo khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn đối với khoản vay tại ngày 30 tháng 3 năm 2027.
5.	Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	2.101.878	55.086.018.624	Kỳ hạn vay theo từng giấy báo có và xác nhận giải ngân. Thời hạn cho vay không quá 09 tháng. Khế ước cuối cùng đến hạn ngày 05 tháng 3 năm 2027.
6.	Ngân hàng TMCP Á Châu	832.704	21.823.506.432	Thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay không quá 5 tháng. Khế ước cuối cùng đến hạn ngày 08 tháng 12 năm 2026.
7.	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	342.476	9.021.091.250	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng. Khế ước cuối cùng đến hạn ngày 18 tháng 11 năm 2026.
		27.972.508	745.404.224.469	

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản vay ngoại tệ của Tập đoàn có lãi suất từ 3,8%/năm đến 5%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 3,7%/năm đến 8,6%/năm).

(i.2) Chi tiết các khoản vay VND ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

STT Ngân hàng	Số dư cuối kỳ (VND)	Kỳ hạn
1. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.184.566.126.898	Thời hạn trả gốc không quá 08 tháng và theo từng giấy nhận nợ. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 04 tháng 01 năm 2027.
2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	823.078.921.223	Kỳ hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 11 năm 2026.
3. Ngân hàng TMCP Á Châu	194.455.949.188	Kỳ hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng. Khế ước cuối cùng đến hạn ngày 09 tháng 11 năm 2026.
4. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	123.619.366.421	Kỳ hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 21 tháng 11 năm 2026.
5. Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	100.000.000.000	Kỳ hạn vay 03 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 9 năm 2026.
6. Ngân hàng TMCP Nam Á	94.286.270.832	Kỳ hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 19 tháng 8 năm 2026.
7. Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited	89.082.333.481	Kỳ hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 15 tháng 7 năm 2026.
8. Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	85.177.224.333	Kỳ hạn vay 06 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 07 tháng 12 năm 2026.
9. Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikorn Bank	64.500.731.044	Kỳ hạn vay từ 03 đến 06 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 21 tháng 11 năm 2026.
10. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	56.968.698.932	Kỳ hạn vay theo từng giấy nhận nợ. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 11 năm 2026.
11. Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	47.442.674.040	Kỳ hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 09 tháng 11 năm 2026.
12. Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam	20.010.427.872	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 05 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 8 năm 2026.
13. Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	19.084.072.881	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 03 tháng. Khế ước cuối cùng đến hạn thanh toán là ngày 16 tháng 11 năm 2026.
Tổng cộng	2.902.272.797.145	

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản vay VND ngắn hạn tại các ngân hàng của Tập đoàn có lãi suất từ 3,2%/năm đến 8%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 2,4%/năm đến 7,7%/năm).

(ii) Chi tiết các khoản vay đối tượng khác như sau:

STT Bên cho vay	Số dư cuối năm (VND)	Kỳ hạn
1. Cán bộ nhân viên	18.427.045.415	Kỳ hạn vay 6 tháng
2. Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	3.194.750.000	Kỳ hạn vay 12 tháng
Tổng cộng	21.621.795.415	

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản vay đối tượng khác của Tập đoàn có lãi suất 6,4%/năm đến 9,65%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 6,3%/năm đến 6,4%/năm).

29. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ (Trình bày lại)		Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND		VND		VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá hối đoái	Giá trị
Vay ngân hàng	661.039.869.788	-	103.322.427.124	(2.080.500.000)	555.636.942.664
Phí thu xếp khoản vay	(5.925.251.996)	-	(1.942.308.413)	-	(3.982.943.583)
Nợ thuê tài chính (iii)	8.849.351.747	-	1.593.790.128	-	7.255.561.619
	663.963.969.539	-	102.973.908.839	(2.080.500.000)	558.909.560.700
Trong đó:					
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	208.223.241.927				217.637.022.988
- Số phải trả sau 12 tháng	455.740.727.612				341.272.537.712

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn này được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- Một số tài sản gắn liền với đất bao gồm nhà xưởng, nhà kho và các công trình xây dựng trên đất khác (Thuyết minh số 16);
- Máy móc thiết bị thuê tài chính của Công ty Cổ phần Cà phê Golden Bean - công ty con của Công ty (Mã số 224 trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ).
- 13.000.000 cổ phiếu của Công ty tại Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (Thuyết minh số 01).

(i) Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

Khoản vay	Loại tiền	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
		Nguyên tệ	Nguyên tệ
		VND	VND
Khoản vay ngoại tệ (i.1)	USD	24.760.000	20.880.000
Khoản vay nội tệ (i.2)	VND	7.945.349.788	6.785.262.664
		661.039.869.788	555.636.942.664

(i.1) Chi tiết các khoản vay ngoại tệ dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

STT	Ngân hàng	Số cuối kỳ		Kỳ hạn
		Nguyên tệ (USD)	VND	
1.	Ngân hàng Liên hiệp Đài Loan (UBOT)	17.000.000	446.862.000.000	Thời hạn vay 3 năm, đáo hạn vào ngày 30 tháng 9 năm 2028 với lãi suất được thỏa thuận bởi hai bên
2.	Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Mauritius)	3.880.000	101.989.680.000	Thời hạn vay 2 năm, đáo hạn vào ngày 24 tháng 12 năm 2026 với lãi suất được thỏa thuận bởi hai bên
		20.880.000	548.851.680.000	
	Trong đó:			
	- Số phải trả trong vòng 12 tháng		212.203.484.554	
	- Số phải trả sau 12 tháng		336.648.195.446	

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản vay ngoại tệ dài hạn tại ngân hàng của Tập đoàn có lãi suất từ 5,19%/năm đến 7,1%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 5,19%/năm đến 6,1%/năm).

(i.2) Chi tiết các khoản vay VND dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

STT	Bên cho vay	Số dư cuối kỳ (VND)	Kỳ hạn
1.	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4.758.262.664	Khoản vay có kỳ hạn 84 tháng, đáo hạn vào ngày 29 tháng 9 năm 2031
2.	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	2.027.000.000	Khoản vay có kỳ hạn 84 tháng kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2020.
	Tổng cộng	6.785.262.664	
	Trong đó:		
	- Số phải trả trong vòng 12 tháng	2.320.174.248	
	- Số phải trả sau 12 tháng	4.465.088.416	

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản vay VND tại các ngân hàng của Tập đoàn có lãi suất từ 7,5%/năm đến 9%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 7,5%/năm đến 9%/năm).

(ii) Chi tiết nợ thuê tài chính như sau:

STT	Nợ thuê tài chính dài hạn	Số dư cuối kỳ (VND)	Kỳ hạn
1.	Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	7.255.561.619	Khoản thuê tài chính 36 tháng, kết thúc ngày 15 tháng 11 năm 2029, gốc và lãi trả theo lịch trả nợ vào ngày 15 hàng tháng
	Tổng cộng	7.255.561.619	
	Trong đó:		
	- Số phải trả trong vòng 12 tháng	3.113.364.186	
	- Số phải trả sau 12 tháng	4.142.197.433	

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
Trong vòng một năm	219.138.718.434	210.343.105.932
Trong năm thứ hai	227.152.756.371	229.059.176.062
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	116.601.029.478	230.486.939.541
Phí thu xếp khoản vay	(3.982.943.583)	(5.925.251.996)
	558.909.560.700	663.963.969.539
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở Thuyết minh số 28)	217.637.022.988	208.223.241.927
<i>Trong đó:</i>		
Số dư vay và nợ thuê tài chính	219.138.718.434	210.343.105.932
Phí thu xếp khoản vay	(1.501.695.446)	(2.119.864.005)
Số phải trả sau 12 tháng	341.272.537.712	455.740.727.612

30. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chi phí phải trả	6.015.547.777	54.535.575.781
Các khoản dự phòng	3.157.883.689	1.486.519.325
Khác	1.191.413.535	4.139.884.239
	10.364.845.001	60.161.979.345
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch do hợp nhất kinh doanh	224.976.131.928	312.911.211.978
Hoàn nhập các khoản dự phòng	10.468.109.500	10.255.230.789
	235.444.241.428	323.166.442.767

31. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	16.307.089.614	18.873.838.374
Thưởng cố gắng (i)	12.819.607.500	12.819.607.500
	29.126.697.114	31.693.445.874

- (i) Phản ánh khoản thưởng cố gắng của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy Sản Bến Tre - công ty con của Công ty, dựa trên thâm niên làm việc của người lao động ký hợp đồng chính thức với công ty này và làm việc từ đủ 10 năm trở lên hoặc làm việc tại Công ty đến thời điểm đủ tuổi nghỉ hưu hoặc nghỉ việc trước tuổi hưu tối đa 1 năm. Mức lương tính thưởng là mức tham gia bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc.

32. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025								
Số dư đầu kỳ trước	2.162.945.800.000	904.737.143.351	60.688.719.151	(167.188.836.328)	413.462.515.631	1.695.341.626.460	3.789.463.547.777	8.859.450.516.042
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	246.699.122.715	211.238.221.139	457.937.343.854
Trích quỹ	-	-	-	-	65.459.646.664	(65.459.646.664)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(83.396.940.968)	(55.404.908.715)	(138.801.849.683)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(8.746.588.785)	-	(3.639.878.880)	(12.386.467.665)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(178.366.565.000)	(178.366.565.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(7.339.778.517)	(3.391.261.711)	(10.731.040.228)
Khác	-	-	-	-	-	(2.839.301.560)	(724.088.910)	(3.563.390.470)
Số dư cuối kỳ trước	2.162.945.800.000	904.737.143.351	60.688.719.151	(167.188.836.328)	470.175.573.510	1.783.005.081.466	3.759.175.065.700	8.973.538.546.850

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026								
Số dư đầu kỳ này	2.162.945.800.000	904.737.143.351	60.688.719.151	(167.188.836.328)	461.506.514.607	1.919.508.096.322	3.735.122.493.283	9.077.319.930.386
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	767.331.386.864	260.451.876.309	1.027.783.263.173
Phát hành cổ phiếu từ nguồn Thặng dư vốn cổ phần (iii)	417.784.160.000	(417.784.160.000)	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	-	(626.684.250.000)	(188.779.596.434)	(815.463.846.434)
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	-	(20.378.161.288)	(20.378.161.288)
Trích quỹ (i)	-	-	-	-	32.892.613.869	(32.892.613.869)	-	-
Hoàn nhập quỹ	-	-	-	-	(151.641.908.792)	151.641.908.792	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(78.748.947.326)	(43.655.676.647)	(122.404.623.973)
Sử dụng quỹ (ii)	-	-	-	-	(8.696.107.729)	-	(2.850.015.165)	(11.546.122.894)
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Kiểm soát (i)	-	-	-	-	-	(4.838.766.380)	(2.439.980.821)	(7.278.747.201)
Khác	-	-	-	-	-	(18.421.612.292)	(16.782.299.848)	(35.203.912.140)
Số dư cuối kỳ này	2.580.729.960.000	486.952.983.351	60.688.719.151	(167.188.836.328)	334.061.111.955	2.076.895.202.111	3.720.688.639.389	9.092.827.779.629

- (i) Việc trích lập các quỹ, chia cổ tức và thù lao Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Kiểm soát được thực hiện theo các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty và các công ty con.
- (ii) Tập đoàn đã sử dụng một phần quỹ đầu tư phát triển để phục vụ hoạt động nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm.
- (iii) Theo Nghị quyết số 01-05/2026/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 5 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (thặng dư vốn cổ phần) với số lượng cổ phiếu phát hành: 41.778.416 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, tương ứng số vốn góp tăng thêm là 417.784.160.000 VND.



Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	258.072.996	216.294.580
Cổ phiếu phổ thông	258.072.996	216.294.580
Số lượng cổ phiếu quỹ	(7.399.830)	(7.399.830)
Cổ phiếu phổ thông	(7.399.830)	(7.399.830)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	250.673.166	208.894.750
Cổ phiếu phổ thông	250.673.166	208.894.750

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ	USD	17.617.084	20.155.181
Đồng Euro	EUR	265.049	25.254
Nhân dân tệ	CNY	11.676	71.876
Won Hàn Quốc	KRW	9.000	9.000
Yên Nhật	JPY	76.464	88.907.453

Hàng nhận giữ hộ

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Hàng nhận giữ hộ	VND	46.964.990.000	58.018.422.506

Nợ phải thu khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Nguyên nhân
Lê Khắc Chuyên	5.427.262.627	5.427.262.627	Không có khả năng thanh toán
Công ty TNHH Giống cây trồng Hải Anh	2.624.129.975	2.624.129.975	Công ty phá sản
Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Đông Cửu	1.194.600.000	1.194.600.000	Ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực Mã số thuế
Các đối tượng khác	15.938.684.317	15.806.684.317	
	25.184.676.919	25.052.676.919	

34. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Tập đoàn chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Sản xuất nông nghiệp, thủy sản;
- Sản xuất, chế biến thực phẩm;
- Các lĩnh vực dịch vụ khác, chủ yếu thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và các dịch vụ liên quan khác.

Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn gồm có xuất khẩu (Mỹ, Nhật, Anh,...) và nội địa.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	<i>Nông nghiệp</i>	<i>Thủy sản</i>	<i>Thực phẩm</i>	<i>Dịch vụ khác</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	4.780.854.161.526	6.444.029.022.553	3.272.567.778.967	8.674.108.324.345	(6.514.572.662.163)	16.656.986.625.228
Tổng tài sản						16.656.986.625.228
Công nợ bộ phận	2.549.613.396.923	3.094.379.258.681	593.939.520.730	2.925.196.412.476	(1.598.969.743.211)	7.564.158.845.599
Tổng công nợ						7.564.158.845.599

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	<i>Nông nghiệp</i>	<i>Thủy sản</i>	<i>Thực phẩm</i>	<i>Dịch vụ khác</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	4.004.302.857.489	5.769.352.688.406	4.308.096.059.037	7.535.393.853.977	(6.028.197.164.939)	15.588.948.293.970
Tổng tài sản						15.588.948.293.970
Công nợ bộ phận	1.814.780.733.165	2.451.275.347.118	1.186.386.850.763	2.372.990.013.546	(1.313.804.581.008)	6.511.628.363.584
Tổng công nợ						6.511.628.363.584

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026:

	<i>Nông nghiệp</i>	<i>Thủy sản</i>	<i>Thực phẩm</i>	<i>Dịch vụ khác</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	2.903.799.331.883	3.467.918.542.381	951.988.099.293	63.101.757.350	(6.171.175.919)	7.380.636.554.988
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.903.799.331.883	3.467.918.542.381	945.816.923.374	63.101.757.350	-	7.380.636.554.988
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	-	-	6.171.175.919	-	(6.171.175.919)	-
Chi phí bộ phận	2.629.469.318.784	3.284.657.508.608	811.514.833.575	35.546.330.442	29.836.639.332	6.791.024.630.740
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	274.330.013.099	183.261.033.773	140.473.265.718	27.555.426.908	(36.007.815.251)	589.611.924.248

Kết quả từ hoạt động tài chính

Kết quả hoạt động khác

Lãi từ thanh lý khoản đầu tư

Lợi nhuận trước thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

(10.413.893.903)

2.221.618.301

561.507.166.021

1.142.926.814.667

115.143.551.494

1.027.783.263.173

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:

	<i>Nông nghiệp</i>	<i>Thủy sản</i>	<i>Thực phẩm</i>	<i>Dịch vụ khác</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	2.896.817.308.048	4.208.181.118.499	1.001.843.400.638	47.751.375.539	(7.892.531.687)	8.146.700.671.036
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.896.817.308.048	4.208.181.118.499	993.950.868.951	47.751.375.539	-	8.146.700.671.036
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	-	-	7.892.531.687	-	(7.892.531.687)	-
Chi phí bộ phận	2.604.288.507.377	4.054.271.661.615	942.720.534.314	40.637.927.217	42.135.390.451	7.684.054.020.974
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	292.528.800.671	153.909.456.884	59.122.866.324	7.113.448.322	(50.027.922.139)	462.646.650.062

Kết quả từ hoạt động tài chính

Kết quả hoạt động khác

Lợi nhuận trước thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

83.244.746.361

(2.428.663.142)

543.462.733.281

85.525.389.427

457.937.343.854

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Bộ phận theo khu vực địa lý

	<u>Doanh thu xuất khẩu</u>	<u>Doanh thu nội địa</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>Tổng cộng</u>
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026				
Doanh thu				
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài</i>	3.581.208.208.374	3.799.428.346.614	-	7.380.636.554.988
<i>Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận</i>	-	6.171.175.919	(6.171.175.919)	-
Doanh thu thuần	3.581.208.208.374	3.805.599.522.533	(6.171.175.919)	7.380.636.554.988
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026				
Tài sản bộ phận	7.219.984.517.658	15.951.574.769.733	(6.514.572.662.163)	16.656.986.625.228
Nợ phải trả bộ phận	3.518.080.389.206	5.645.048.199.604	(1.598.969.743.211)	7.564.158.845.599
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Doanh thu				
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài</i>	3.882.825.440.931	4.263.875.230.105	-	8.146.700.671.036
<i>Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận</i>	-	7.892.531.687	(7.892.531.687)	-
Doanh thu thuần	3.882.825.440.931	4.271.767.761.792	(7.892.531.687)	8.146.700.671.036
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Các thông tin bộ phận khác				
Tài sản bộ phận	6.463.404.727.078	15.153.740.731.831	(6.028.197.164.939)	15.588.948.293.970
Nợ phải trả bộ phận	2.781.372.653.763	5.038.135.038.833	(1.307.879.329.012)	6.511.628.363.584

35. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	7.217.996.724.632	8.039.362.737.894
Doanh thu cung cấp dịch vụ	365.631.064.502	346.898.638.094
	7.583.627.789.134	8.386.261.375.988
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	127.287.980.278	145.592.676.602
Hàng bán trả lại	5.501.227.460	93.688.249.496
Giảm giá hàng bán	70.202.026.408	279.778.854
	202.991.234.146	239.560.704.952
Doanh thu thuần (*)	7.380.636.554.988	8.146.700.671.036
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 43)	2.875.621.276	1.949.009.797

(*) Cơ cấu doanh thu thuần theo khu vực thị trường của Tập đoàn như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán nội địa	3.799.428.346.614	4.263.875.230.105
Doanh thu bán xuất khẩu	3.581.208.208.374	3.882.825.440.931
Trong đó:		
Thị trường Mỹ	568.066.611.254	1.418.588.103.549
Thị trường Nhật	1.051.973.173.260	971.953.109.509
Thị trường Anh	838.392.078.754	718.042.625.418
Thị trường khác	1.122.776.345.106	774.241.602.455
	7.380.636.554.988	8.146.700.671.036

36. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán	5.683.878.785.289	6.490.179.301.801
Giá vốn dịch vụ cung cấp	187.595.769.702	191.962.451.016
Hoàn nhập các khoản dự phòng	(3.373.129.666)	(3.765.926.489)
	5.868.101.425.325	6.678.375.826.328

37. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên vật liệu	3.642.929.926.644	4.606.074.228.572
Giá vốn hàng bán thương mại	1.377.522.690.530	1.086.027.145.905
Chi phí nhân công	966.912.536.692	963.334.029.057
Chi phí dịch vụ mua ngoài	298.194.729.287	380.900.789.511
Chi phí khấu hao và hao mòn	213.322.712.952	263.835.554.273
Phân bổ lợi thế thương mại	6.256.289.909	15.342.296.915
Hoàn nhập dự phòng	(3.183.182.744)	(4.276.548.804)
Khác	289.068.927.470	376.174.694.771
	6.791.024.630.740	7.687.412.190.200

38. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi chuyển nhượng công ty con	561.507.166.021	-
Lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu	147.879.854.238	284.544.905.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	33.189.549.732	68.727.442.829
Lãi chuyển nhượng trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	1.960.310.000	18.752.530.418
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	24.893.586.285	22.601.153.259
Khác	8.057.184.924	5.981.221.133
	777.487.651.200	400.607.252.639
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 43)	806.493.747	19.642.514.640

39. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	93.354.405.847	252.532.057.153
Chi phí tư vấn tài chính liên quan đến chuyển nhượng công ty con	82.632.730.135	-
Chiết khấu thanh toán	32.629.577.397	18.728.462.051
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.255.284.321	17.093.888.392
Chi phí lãi hợp đồng hợp tác đầu tư	280.000.000	19.869.902.777
Chi phí phát hành trái phiếu	-	442.954.857
Khác	5.242.381.383	8.695.241.048
	226.394.379.083	317.362.506.278
Trong đó: Chi phí tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 43)	219.840.952	34.898.274.102

40. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí lương nhân viên	255.035.156.555	200.472.661.971
Chi phí hoa hồng, quảng cáo và khuyến mãi	79.572.714.034	131.191.160.099
Chi phí khấu hao	10.980.776.192	13.450.207.865
Chi phí dịch vụ mua ngoài	160.201.666.587	182.666.943.624
Khác	112.239.955.315	165.419.757.108
	618.030.268.683	693.200.730.667
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí lương nhân viên	152.867.876.663	129.990.466.346
Chi phí khấu hao	39.595.025.019	58.050.078.054
Phân bổ lợi thế thương mại	6.256.289.909	15.342.296.905
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.981.196.215	47.914.258.326
Khác	56.192.548.926	61.180.364.348
	304.892.936.732	312.477.463.979

41. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	103.309.899.284	80.095.328.696
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	429.169.145	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	103.739.068.429	80.095.328.696
	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	11.404.483.065	5.430.060.731
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	11.404.483.065	5.430.060.731

42. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>(Trình bày lại)</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	767.331.386.864	246.699.122.715
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát (VND)	(12.179.163.204)	(30.567.093.943)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	755.152.223.660	216.132.028.772
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	250.673.166	250.673.166
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.012	862

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, một số công ty con trong Tập đoàn đã tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Kiểm soát. Công ty và các công ty con còn lại chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận năm 2026 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Kiểm soát. Nếu Công ty và các công ty con thay đổi mức trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Kiểm soát cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 thì lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ này sẽ thay đổi tương ứng.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được xác định lại trên cơ sở:

- Tính toán và phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán, Ban Kiểm soát năm 2025 được Đại hội đồng cổ đông Công ty mẹ và các công ty con phê duyệt trong năm 2026 theo tỷ lệ lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm 2025 trong tổng lợi nhuận sau thuế của năm 2025.
- Điều chỉnh số liệu cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân do ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (thặng dư vốn cổ phần) với số lượng cổ phiếu phát hành: 41.778.416 cổ phiếu như trình bày tại Thuyết minh số 32 theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được điều chỉnh như sau:

	Kỳ trước	
	Số báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	246.699.122.715	246.699.122.715
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (VND)	(5.906.702.534)	(30.567.093.943)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	240.792.420.181	216.132.028.772
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	208.894.750	250.673.166
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.153	862

43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thương mại Coco Food	Công ty liên quan đến lãnh đạo chủ chốt
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư NDH	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Huro	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Cổ đông lớn/Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Viết Muôn	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Xuân Tùng	Thành viên HĐQT

Trong kỳ, Tập đoàn đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng hóa, dịch vụ	2.875.621.276	1.949.009.797
Công ty TNHH Thương mại Coco Food	2.537.812.139	1.317.524.889
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	337.809.137	148.267.690
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	-	416.351.400
Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Huro	-	66.865.818
Mua hàng hóa và dịch vụ cung cấp	8.278.304.594	1.845.375.785
Công ty TNHH Thương mại Coco Food	4.262.124.594	1.225.287.788
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	3.640.800.000	-
Công ty TNHH Tư vấn NDH	369.280.000	291.172.000
Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Huro	6.100.000	328.915.997
Doanh thu tài chính	806.493.747	19.642.514.640
Lãi chuyển nhượng chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu	-	18.752.530.418
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	-	18.752.530.418
Lãi tiền gửi, cho vay	806.493.747	889.984.222
Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Huro	802.830.932	835.040.246
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	3.662.815	54.943.976

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí tài chính	219.840.952	34.898.274.102
<i>Lãi trái phiếu</i>	-	30.018.630.134
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	-	30.018.630.134
Chi phí tài chính khác	2.879.931	3.004.401.775
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	2.879.931	3.004.401.775
Phí lưu ký và phí dịch vụ	216.961.021	1.174.292.193
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	216.961.021	1.174.292.193
Lỗ chuyển nhượng chứng chỉ tiền gửi	-	700.950.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	-	700.950.000
Cho vay	-	290.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Huro	-	290.000.000
Chi mua trái phiếu	-	2.021.669.919.200
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	-	2.021.669.919.200
Bán trái phiếu	-	2.000.999.150.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	-	2.000.999.150.000
Chi mua chứng chỉ tiền gửi	-	4.530.394.153.150
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	-	4.530.394.153.150
Bán chứng chỉ tiền gửi	-	5.510.429.204.138
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	-	5.510.429.204.138

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	4.642.790.567	5.130.567.971
Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Huro	4.343.951.093	4.471.253.093
Công ty TNHH Thương mại Coco Food	298.839.474	659.314.878
Cho vay ngắn hạn	47.085.101.099	46.282.270.163
Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Huro	47.085.101.099	46.282.270.163
Phải trả người bán ngắn hạn	607.791.698	30.986.000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	606.800.000	-
Công ty TNHH Thương mại Coco Food	991.698	30.986.000
Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Huro	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	9.892.751	132.558.904
Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Huro	9.892.751	132.558.904
Vay ngắn hạn	-	900.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Huro	-	900.000.000

100%
CỔ
T
KIỂM
DEL
VIỆ
VH P

Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này		Kỳ trước	
		Lương thưởng VND	Thù lao VND	Lương thưởng VND	Thù lao VND
Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch HĐQT	-	120.000.000	-	120.000.000
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc	3.449.430.769	120.000.000	3.452.430.769	120.000.000
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên HĐQT	-	90.000.000	-	90.000.000
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên HĐQT	-	90.000.000	-	90.000.000
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên HĐQT	-	90.000.000	-	90.000.000
Ông Phạm Viết Muôn	Thành viên HĐQT độc lập	-	90.000.000	-	90.000.000
Ông Bùi Xuân Tùng	Thành viên HĐQT độc lập	-	90.000.000	-	90.000.000
		3.449.430.769	690.000.000	3.452.430.769	690.000.000

44. CÁC KHOẢN CAM KẾT VÀ VẤN ĐỀ KHÁC

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn đang thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Từ 1 năm trở xuống	19.887.268.387	22.961.281.667
Trên 1 năm đến 5 năm	50.077.896.884	59.436.345.012
Trên 5 năm	222.660.574.551	316.846.066.570
	292.625.739.822	399.243.693.249

Hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo

Công ty tham gia hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo với Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2025 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026. Theo hợp đồng, Công ty hoán đổi nghĩa vụ thanh toán gốc và lãi của khoản vay bằng ngoại tệ sang nghĩa vụ thanh toán bằng đồng Việt Nam với lãi suất cố định 7,1%/năm. Hợp đồng này được sử dụng nhằm quản lý rủi ro tỷ giá và lãi suất liên quan đến khoản vay tại Ngân hàng Liên hiệp Đài Loan (UBOT) như trình bày tại Thuyết minh số 29.

Bảo lãnh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty bảo lãnh cho một số khoản vay của các công ty bao gồm Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre và Công ty Cổ phần Cà Phê Golden Beans. Số dư vay được Công ty bảo lãnh tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 của các công ty trên lần lượt là 125.125.094.398 VND và 3.544.685.082 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025 lần lượt là 119.801.124.250 VND và 7.179.712.089 VND).

Cam kết giao dịch ngoại hối

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - công ty con gián tiếp của Công ty tham gia vào các giao dịch ngoại hối kỳ hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam với số tiền lần lượt là 4.000.000 USD và 1.900.000 USD với thời gian thực hiện giao dịch lần lượt 10 tháng 7 năm 2026 và ngày 05 tháng 8 năm 2026.

Vấn đề khác

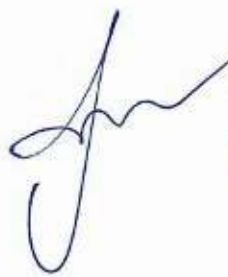
Theo Quyết định số 1154/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ, Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam ("Công ty SSC") – công ty con gián tiếp của Công ty có nghĩa vụ bàn giao lại 3.248.949,3 m² đất tại xã Thạnh Phú, thành phố Cần Thơ cho Ủy ban nhân dân xã Thạnh Phú. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty SSC đang trong quá trình làm việc với các cơ quan chức năng có liên quan để triển khai quyết định thu hồi đất nêu trên, bao gồm các vấn đề liên quan đến lộ trình, phương án bàn giao và các nội dung khác có liên quan.

45. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.



Bùi Thị Giang
Người lập biểu



Văn Thị Ngọc Ánh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trà My
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026